

Số : 43 /XNK-CBTT

An Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM.

- Tên tổ chức: CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
 - Mã chứng khoán: **AGM**
 - Địa chỉ: Số 01 Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.
 - Điện thoại: 0296. 3844 669 - 9999 999 Fax: 0296.3843 239.
 - E-mail: info@angimex.com
- Nội dung thông tin công bố:
 - Báo cáo Tài chính riêng và Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2023.**
 - Giải trình Lợi nhuận Quý 4 năm 2023 tăng so với Quý 4 năm 2022.**
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang vào ngày 30/01/2024 tại địa chỉ: <http://www.angimex.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Tài chính riêng Quý 4 năm 2023.
- Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2023.
- Công văn số 41/XNK-TCKT ngày 29/01/2024 về việc giải trình Lợi nhuận Quý 4 năm 2023 tăng so với Quý 4 năm 2022.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VT, Người được UQ CBTT



**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Huỳnh Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01, Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, Tp Long Xuyên, Tỉnh An Giang



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2023

Ngày 31/12/2023

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2023

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5 - 25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		422.600.363.908	783.979.014.858
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	7.362.686.712	11.226.300.334
1. Tiền	111		7.362.686.712	11.226.300.334
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	8.828.400.000	77.840.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	62.505.203.375
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(38.565.203.375)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.828.400.000	53.900.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	359.788.587.299	531.975.090.526
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		215.258.481.659	147.898.321.286
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		206.535.273.245	348.695.532.949
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.700.000.000	5.700.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		75.188.657.403	140.886.863.030
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(138.893.825.008)	(111.205.626.740)
IV. Hàng tồn kho	140	8	25.086.652.060	128.677.894.457
1. Hàng tồn kho	141		25.086.652.060	130.505.545.400
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.827.650.943)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	9	21.534.037.837	34.259.729.541
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		85.260.313	1.949.087.124
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	16	20.948.525.415	32.310.642.417
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		500.252.109	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		836.783.302.382	796.820.195.887
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	10	179.258.632.118	2.830.747.406
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		179.240.016.890	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		18.615.228	2.830.747.406
II. Tài sản cố định	220	11	445.982.242.233	646.279.963.550
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	170.021.855.560	247.201.941.787
- Nguyên giá	222		363.094.791.520	458.745.646.445
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(193.072.935.960)	(211.543.704.658)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	82.768.165.836	88.405.663.692
- Nguyên giá	225		91.045.137.627	90.792.387.627
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.276.971.791)	(2.386.723.935)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	193.192.220.837	310.672.358.071
- Nguyên giá	228		205.958.103.987	317.943.464.538
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.765.883.150)	(7.271.106.467)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	10	4.911.600.000	10.070.413.840
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.911.600.000	10.070.413.840
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	145.449.192.766	90.370.106.269
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		145.145.192.766	90.370.106.269
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		323.950.000	19.950.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(19.950.000)	(19.950.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		61.181.635.265	47.268.964.822
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	5.399.497.103	9.126.869.183
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		55.782.138.162	38.142.095.639
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.259.383.666.290	1.580.799.210.745

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.230.394.516.096	1.288.785.900.554
I. Nợ ngắn hạn	310		993.306.398.275	1.028.891.503.676
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	16.809.131.922	20.898.600.214
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	96.288.358.706	10.870.252.889
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	154.336.424	2.047.676.716
4. Phải trả người lao động	314		1.028.503.220	5.088.281.780
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	84.826.550.540	26.620.114.839
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	37.972.694.781	5.667.390.867
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	751.770.486.080	952.978.943.102
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	4.456.336.602	4.720.243.269
II. Nợ dài hạn	330		237.088.117.821	259.894.396.878
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	18	668.200.000	668.200.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		234.842.969.805	257.236.498.862
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	1.576.948.016	1.989.698.016
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		28.989.150.194	292.013.310.190
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	28.989.150.194	292.013.310.190
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	120.464.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	5.021.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(153.010.849.806)	(70.736.709.418)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		54.748.290.582	174.173.572.569
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(207.759.140.388)	(244.910.281.987)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	55.265.019.608
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.259.383.666.290	1.580.799.210.745

LẬP BIỂU

Nguyễn Minh Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 29 tháng 01 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



HUỲNH THANH TÙNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

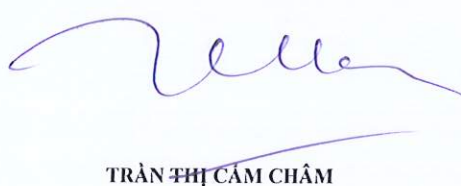
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	242.719.162.748	338.546.203.737	788.771.843.867	3.432.577.474.767
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		42.538.931	416.593.862	807.847.144	2.728.329.936
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		242.676.623.817	338.129.609.875	787.963.996.723	3.429.849.144.831
4. Giá vốn hàng bán	11	23	246.141.476.164	334.643.780.545	769.656.559.664	3.250.300.784.906
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(3.464.852.347)	3.485.829.330	18.307.437.059	179.548.359.925
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	696.434.720	6.223.193.343	19.587.034.218	75.359.196.332
7. Chi phí tài chính	22	25	52.981.408.645	71.619.514.348	102.723.966.343	163.179.622.119
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45.060.884.684	48.614.499.407	111.102.844.771	94.122.569.414
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		2.950.531.847	836.254.051	1.358.703.587	5.126.200.443
9. Chi phí bán hàng	25	26	11.205.439.462	19.911.738.497	46.464.451.126	200.410.712.380
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	49.235.179.124	114.463.636.067	70.767.085.473	141.827.661.457
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(113.239.913.011)	(195.449.612.188)	(180.702.328.078)	(245.384.239.256)
12. Thu nhập khác	31		(7.724.120.190)	(1.888.848.922)	7.284.936.035	16.215.860.361
13. Chi phí khác	32		36.712.546.394	(1.456.703.778)	40.054.507.444	1.291.073.925
14. Lợi nhuận khác	40	27	(44.436.666.584)	(432.145.144)	(32.769.571.409)	14.924.786.436
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(157.676.579.595)	(195.881.757.332)	(213.471.899.487)	(230.459.452.820)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	1.317.749.354	231.136.573	1.605.861.295
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	737.737.364	-	917.444.855
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(157.676.579.595)	(197.937.244.050)	(213.703.036.060)	(232.982.758.970)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(156.012.207.333)	(198.559.381.528)	(207.759.140.388)	(234.162.606.333)
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		(1.664.372.262)	622.137.478	(5.943.895.672)	1.179.847.363
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(8.664)	(10.876)	(11.415)	(12.866)

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 29 tháng 01 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC


Huỳnh Minh Phương


TRẦN THỊ CẨM CHÂM



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(213.471.899.487)	(230.459.452.820)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02	30.604.662.104	28.270.336.021
Các khoản dự phòng	03	(1.622.138.358)	115.716.953.077
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.733.986.810	(3.207.665.690)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	4.854.555.956	(39.797.043.394)
Chi phí lãi vay	06	111.102.844.771	95.005.100.872
Các khoản điều chỉnh khác	07	(263.800.000)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(61.061.788.204)	(34.471.771.934)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	172.740.383.583	68.467.916.434
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	25.444.764.037	87.311.876.031
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(162.097.589.095)	(29.002.099.565)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	8.020.496.429	(3.073.933.319)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	62.505.203.375	(62.505.203.375)
Tiền lãi vay đã trả	14	(51.645.185.539)	(74.410.791.190)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(736.841.904)	(9.614.748.650)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.830.557.318)	(57.298.755.568)
II.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(77.644.112.905)	(37.858.944.061)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	134.060.611.378	62.198.896.260
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(971.066.642)	(158.280.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	29.571.600.000	139.580.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(9.800.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	54.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.937.053.129	3.178.574.652
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	144.954.084.960	(981.473.149)
III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	621.028.030.000	2.931.086.801.802
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(754.902.107.749)	(3.059.587.532.523)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(8.114.807.725)	(33.669.773.533)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(141.988.885.474)	(162.170.504.254)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(3.865.357.832)	(220.450.732.971)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.226.300.334	231.677.264.187
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.744.210	(230.882)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	7.362.686.712	11.226.300.334

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 29 tháng 01 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC


Huỳnh Minh Phương


TRẦN THỊ CẨM CHÂM


HUYỄN THANH TÙNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNDĐKKD”) số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNDĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngõ Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết :

- Công ty TNHH Angimex Furious
- Cty TNHH Angimex - Kitoku
- Cty TNHH Thương mại Saigon An Giang
- Cty Cổ phần Golden Paddy
- Cty TNHH Thương mại Louis - Angimex

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:

Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Lương thực Angimex	100%
Công ty TNHH Chế biến Lương thực Angimex	100%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Nông nghiệp Công nghệ cao Angimex	100%
Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành	100%
Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Đồng Tháp	100%
Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên xanh Angimex	100%

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con là: Kinh doanh phân bón, Lương thực, giống và dịch vụ nông nghiệp.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các

3.1 Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2023

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cùng kỳ và áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2023

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa

- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	5 - 8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2023

4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2023

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Quỹ này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.13 Giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

4.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

4.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2023

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	134.160.502	1.388.533.174
Tiền gửi ngân hàng	7.228.526.210	9.837.767.160
	7.362.686.712	11.226.300.334

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	8.828.400.000	53.900.000.000
Chứng khoán kinh doanh	-	62.505.203.375
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(38.565.203.375)
	8.828.400.000	77.840.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm.

	VND	Số cuối kỳ 31/12/2023	Kỳ hạn	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc An Giang	8.828.400.000	8.828.400.000	12 tháng	5,2% năm
Tổng cộng	8.828.400.000	8.828.400.000		

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Số phải thu	Dự phòng	Số phải thu	Dự phòng
a) Phải thu khách hàng	215.258.481.659	(39.651.751.640)	147.898.321.286	(33.861.582.761)
Bên thứ ba	204.563.594.856	(32.946.828.790)	139.813.398.436	(28.202.136.766)
- Công ty Cổ Phần APC HOLDINGS	94.545.512.426	-	-	-
- Công ty Cổ Phần Golden Paddy SG	30.966.407.000	(30.966.407.000)	30.966.407.000	(21.676.484.900)
- Công ty TNHH Hateco Group	24.100.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dũng Kỳ	19.924.000.000	-	19.924.000.000	-
- Công ty TNHH Khánh Tây Đô	17.000.000.000	-	-	-
- Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Đông Nam Bộ	-	-	21.174.500.000	-
- Khách hàng khác	18.027.675.430	(1.980.421.790)	67.748.491.436	(6.525.651.866)
Bên liên quan	10.694.886.803	(6.704.922.850)	8.084.922.850	(5.659.445.995)
- Công ty CP Golden Paddy	6.704.922.850	(6.704.922.850)	8.084.922.850	(5.659.445.995)
- Công ty TNHH Angimex Furious	3.989.963.953	-	-	-
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn	206.535.273.245	(98.205.426.000)	348.695.532.949	(72.178.273.000)
Bên thứ ba	206.535.273.245	(98.205.426.000)	348.695.532.949	(72.178.273.000)
- Huỳnh Thị Thúy Vy	-	-	179.240.016.890	-
- Công ty TNHH MTV Louis Rice Long An	50.040.390.000	(50.040.390.000)	50.040.390.000	(35.028.273.000)
- Lư Minh Sĩ	34.000.000.000	-	34.000.000.000	-
- Từ Thị Hồng Thanh	24.500.000.000	(24.500.000.000)	24.500.000.000	(17.150.000.000)
- Công ty TNHH Sản xuất Giáp Phát	24.023.450.000	-	-	-
- Phạm Mai Phương	20.350.000.000	-	-	-
- Lê Quang Nhuận	20.000.000.000	(20.000.000.000)	20.000.000.000	(20.000.000.000)
- Công ty Cổ Phần APC HOLDINGS	15.590.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Tân Kỳ	10.054.476.800	-	19.195.000.000	-
- Khách hàng khác	7.976.956.445	(3.665.036.000)	21.720.126.059	-
Bên liên quan	-	-	-	-
c) Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.700.000.000	-	5.700.000.000	(4.000.000.000)
Bên thứ ba	1.700.000.000	-	5.700.000.000	(4.000.000.000)
Bên liên quan	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2023

d) Các khoản phải thu khác	75.188.657.403	(1.036.647.368)	140.886.863.030	(1.165.770.979)
Bên thứ ba	75.174.617.349	(1.036.647.368)	140.886.863.030	(1.165.770.979)
- Lâm Tú Ngọc	-	-	100.000.000.000	-
- Tạm ứng cán bộ nhân viên	65.757.990.373	-	34.953.077.186	-
- Thuế GTGT tài sản góp vốn	5.363.636.364	-	-	-
- Tạm ứng hợp đồng đi thuê tài chính	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Thuế GTGT được khấu trừ của tài sản thuê tài chính chờ ghi nhận	1.234.172.992	-	1.427.293.879	-
- Lãi tiền gửi	144.640.636	-	719.852.054	-
- Phải thu ngắn hạn khác	1.174.176.984	(1.036.647.368)	2.286.639.911	(1.165.770.979)
Bên liên quan	14.040.054	-	-	-
- Công ty TNHH Angimex Furious	14.040.054	-	-	-

e) Nợ khó đòi

31/12/2023			
Nợ khó đòi VND	Chưa trích lập VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn khách hàng	39.760.305.590	108.553.950	(39.651.751.640) Từ 1 đến 3 năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	98.205.426.000	-	(98.205.426.000) Từ 1 đến 3 năm
Phải thu ngắn hạn khác	1.036.947.368	300.000	(1.036.647.368) Từ 1 đến 3 năm
139.002.678.958	108.853.950	(138.893.825.008)	
01/01/2023			
Nợ khó đòi VND	Chưa trích lập VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn khách hàng	49.418.671.323	15.557.088.562	(33.861.582.761) Từ 1 đến 3 năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	94.540.390.000	22.362.117.000	(72.178.273.000) Dưới 1 năm
Cho vay ngắn hạn	4.000.000.000	-	(4.000.000.000) Từ 1 đến 3 năm
Phải thu ngắn hạn khác	1.251.477.379	85.706.401	(1.165.770.979) Từ 1 đến 3 năm
149.210.538.702	38.004.911.963	(111.205.626.740)	

8. HÀNG TỒN KHO

31/12/2023		01/01/2023	
VND		VND	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.123.921.153	-	4.258.492.454
Công cụ dụng cụ	8.056.778.984	-	10.046.733.238
Thành phẩm	2.417.896.151	-	12.800.428.441
Hàng hóa	8.488.055.772	-	103.399.891.267
25.086.652.060	-	130.505.545.400	(1.827.650.943)

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

31/12/2023		01/01/2023	
VND		VND	
Chi phí trả trước ngắn hạn	85.260.313	-	1.949.087.124
Thuế GTGT được khấu trừ	20.948.525.415	-	32.310.642.417
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	500.252.109	-	-
21.534.037.837	-	34.259.729.541	-

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

31/12/2023		01/01/2023	
VND		VND	
a. Trả trước cho người bán dài hạn			
Bên thứ ba	179.240.016.890	-	-
- Huỳnh Thị Thủy Vy	179.240.016.890	-	-
Bên liên quan	-	-	-
179.240.016.890	-	-	-
b. Phải thu dài hạn khác			
Bên thứ ba	18.615.228	-	2.830.747.406
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	18.615.228	-	2.830.747.406
Bên liên quan	-	-	-
18.615.228	-	2.830.747.406	-
c. Tài sản dở dang dài hạn			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.911.600.000	-	10.070.413.840
- Công trình NM Định Thành	3.746.040.000	-	7.866.410.370
- Công trình NM Bình Thành	820.000.000	-	-
- Công trình NM Đa Phước	297.000.000	-	-
- Công trình khác	48.560.000	-	2.204.003.470
4.911.600.000	-	10.070.413.840	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2023

11a. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà của vật kiến trúc	Máy móc TB	Phương tiện VT	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2023	184.025.629.180	243.268.148.109	14.335.929.770	17.115.939.386	-	458.745.646.445
Mua trong kỳ	3.619.579.155	53.962.638.455	-	887.962.963	-	58.470.180.573
Đầu tư XDCB hoàn thành	8.803.870.107	4.120.370.370	-	-	-	12.924.240.477
Tặng khác	11.592.447.771	816.000.000	-	-	-	12.408.447.771
Góp vốn công ty	(8.970.677.874)	(358.985.000)	-	-	-	(9.329.662.874)
Thanh lý, nhượng bán	(32.084.969.108)	(90.392.296.782)	(5.043.338.804)	(5.486.264.428)	-	(133.006.869.122)
Giảm khác	(26.686.430.307)	(5.239.349.136)	(3.765.976.372)	(1.425.435.935)	-	(37.117.191.750)
Phân loại lại	(2)	1	-	1	-	-
Tại ngày 31/12/2023	140.299.448.922	206.176.526.017	5.526.614.594	11.092.201.987	-	363.094.791.520

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2023	(86.786.884.740)	(106.352.738.536)	(11.681.316.285)	(6.722.765.097)	-	(211.543.704.658)
Khấu hao trong kỳ	(7.748.747.808)	(10.392.157.122)	(558.582.136)	(1.256.318.132)	-	(19.955.805.198)
Tăng khác	(660.369.343)	(233.247.326)	-	-	-	(893.616.669)
Góp vốn công ty	8.970.677.874	358.985.000	-	-	-	9.329.662.874
Thanh lý, nhượng bán	1.556.285.372	5.408.946.245	4.899.376.417	937.728.692	-	12.802.336.726
Giảm khác	11.348.460.420	3.216.701.669	2.006.085.645	616.943.231	-	17.188.190.965
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	(73.320.578.225)	(107.993.510.070)	(5.334.436.359)	(6.424.411.306)	-	(193.072.935.960)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2023	97.238.744.440	136.915.409.573	2.654.613.485	10.393.174.289	-	247.201.941.787
Tại ngày 31/12/2023	66.978.870.697	98.183.015.947	192.178.235	4.667.790.681	-	170.021.855.560

- Nguyễn giá TSCĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 113.473.040.132 đồng đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 132.083.656.776 đồng)

11b. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Thuê tài chính hữu hình VNĐ	Thuê tài chính vô hình VNĐ	TSCĐ vô hình khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2023	90.792.387.627	-	-	90.792.387.627
Thuê tài chính trong năm	252.750.000	-	-	252.750.000
Tại ngày 31/12/2023	91.045.137.627	-	-	91.045.137.627
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2023	(2.386.723.935)	-	-	(2.386.723.935)
Khấu hao trong kỳ	(5.890.247.856)	-	-	(5.890.247.856)
Tại ngày 31/12/2023	(8.276.971.791)	-	-	(8.276.971.791)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2023	88.405.663.692	-	-	88.405.663.692
Tại ngày 31/12/2023	82.768.165.836	-	-	82.768.165.836

11c. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	314.636.909.538	612.300.000	2.631.615.000	62.640.000	317.943.464.538
Mua trong kỳ	359.669.000	-	-	-	359.669.000
Kết chuyển từ XDCB	900.133.363	-	-	-	900.133.363
Tặng khác	51.283.697.683	-	-	-	51.283.697.683
Thanh lý, nhượng bán	(58.108.789.065)	-	-	-	(58.108.789.065)
Giảm khác	(104.772.852.532)	(612.300.000)	(1.034.919.000)	-	(106.420.071.532)
Tại ngày 31/12/2023	204.298.767.987	-	1.596.696.000	62.640.000	205.958.103.987
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	(5.651.317.477)	(454.902.648)	(1.155.625.052)	(9.261.290)	(7.271.106.467)
Khấu hao trong kỳ	(4.396.522.128)	(46.784.945)	(294.421.977)	(20.880.000)	(4.758.609.050)
Tặng khác	(3.259.030.764)	-	-	-	(3.259.030.764)
Thanh lý, nhượng bán	607.219.597	-	-	-	607.219.597
Giảm khác	811.475.788	501.687.593	602.480.153	-	1.915.643.534
Phân loại lại	(1.214.837)	-	1.214.837	-	-
Tại ngày 31/12/2023	(11.889.389.821)	-	(846.352.039)	(30.141.290)	(12.765.883.150)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2023	308.985.592.061	157.397.352	1.475.989.948	53.378.710	310.672.358.071
Tại ngày 31/12/2023	192.409.378.166	-	750.343.961	32.498.710	193.192.220.837

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 261.375.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 399.649.000 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2023

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(a)	145.145.192.766	90.370.106.269
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(b)	323.950.000	19.950.000
		<u>145.469.142.766</u>	<u>90.390.056.269</u>
(a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*):			
Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31/12/2023 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:			
	Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết	31/12/2023	01/01/2023
		Giá gốc	Giá gốc
		VND	VND
- Công ty TNHH Angimex Furious	49,00%	57.215.105.109	-
- Công ty TNHH Angimex - Kitoku	32,96%	34.152.195.469	-
- Công ty TNHH TM Saigon An Giang	25,00%	20.776.174.797	-
- Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex	49,00%	9.331.461.347	-
- Công Ty Cổ Phần Golden Paddy	29,55%	23.670.256.044	-
		<u>145.145.192.766</u>	<u>90.370.106.269</u>
(*) Biến động về đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ/ năm như sau:			
		2023	2022
		VND	VND
Số dư đầu kỳ/ năm		90.370.106.269	131.556.532.703
Góp vốn Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex		-	9.800.000.000
Mua 2% vốn góp Công ty TNHH Angimex Furious thành Công ty Con		-	(51.920.719.015)
Bán 21% vốn góp Công ty TNHH Angimex Furious thành Công ty liên kết		57.215.105.109	-
Lãi từ các công ty liên doanh/ liên kết		1.358.703.587	2.022.319.184
Lợi nhuận được chia		(3.798.722.199)	(1.088.026.603)
Số dư cuối kỳ/ năm		<u>145.145.192.766</u>	<u>90.370.106.269</u>
(b) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :		31/12/2023	01/01/2023
	Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết	VND	VND
		Giá gốc	Giá gốc
- Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp - DASCOT	2,00%	304.000.000	-
- HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng		19.950.000	(19.950.000)
		<u>323.950.000</u>	<u>19.950.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí san lấp mặt bằng, sửa chữa	2.856.449.540	3.309.164.272
Công cụ và dụng cụ	185.973.496	1.508.373.682
Khác	2.357.074.067	4.309.331.229
Tổng cộng:	5.399.497.103	9.126.869.183

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên thứ ba	16.809.131.922	20.898.600.214
- Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp	3.573.292.944	-
- Thái Minh Lợi	1.888.709.930	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lê Phúc Khang	1.635.952.000	-
- Công ty Cổ phần Giao Thông Long An	1.266.373.400	-
- Công ty TNHH MTV Kho Vận Wings Global	1.174.959.954	1.174.959.954
- Công ty TNHH TM Hiền Phan	-	1.952.580.000
- Khác	7.269.843.694	17.771.060.260
Bên liên quan	-	-
Cộng	16.809.131.922	20.898.600.214

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên thứ ba	96.288.358.706	10.870.252.889
- Công ty Cổ phần GKM Holdings	40.700.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Louis Rice	40.080.000.000	-
- CAROLINA MARKETING	1.177.415.750	1.177.415.750
- ISAJ SEA TRANSPORT CORPORATION	997.200.854	6.878.690.854
- Khác	13.333.742.102	2.814.146.285
Bên liên quan	-	-
Tổng cộng:	96.288.358.706	10.870.252.889

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Thuế GTGT đầu ra	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế khác
Đầu kỳ 01/01/2023	705.945.704	1.044.331.027	297.399.985	-
Số phải nộp trong kỳ	44.470.960.970	231.136.573	1.031.749.176	997.574.503
Tăng khác	13.562.809	-	-	-
Số đã thực nộp trong kỳ	(3.412.533.846)	(1.044.331.027)	(1.153.737.937)	(1.255.981.130)
Số đã khấu trừ trong kỳ	(42.017.171.574)	-	-	-
Giảm khác	(2.609.545)	(231.136.573)	(21.074.800)	-
Cuối kỳ 31/12/2023	(241.845.482)	-	154.336.424	(258.406.627)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Lãi trái phiếu phải trả	80.024.922.896	21.114.426.656
Lãi tiền vay phải trả	1.069.156.956	1.222.679.038
Các khoản chiết khấu phải trả	106.411.389	773.402.164
Thù lao HĐQT	1.837.074.195	1.696.000.000
Các khoản khác	1.788.985.104	1.813.606.981
	84.826.550.540	26.620.114.839

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.864.269.602	1.829.714.816
Bảo hiểm xã hội	709.870	1.445.000
Bảo hiểm y tế	2.242.825	-
Bảo hiểm thất nghiệp	466.405	255.000
Phải trả từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Các khoản khác	33.687.427.286	1.418.397.258
	37.972.694.781	5.667.390.867
Phải trả dài hạn		
Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc	1.576.948.016	1.989.698.016
Vay và nợ thuê tài chính	234.842.969.805	257.236.498.862
Phải trả dài hạn khác	668.200.000	668.200.000
	237.088.117.821	259.894.396.878

19. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	3.469.671.826	3.469.778.493
Quỹ phúc lợi XH	986.664.776	1.250.464.776
	4.456.336.602	4.720.243.269

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2023	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	01/01/2023
Vay ngắn hạn (*)	751.770.486.080	853.797.879.942	652.589.422.920	952.978.943.102
-Vay cá nhân	5.821.530.807	23.731.327.209	17.855.212.232	11.697.645.784
-Vay doanh nghiệp	-	90.000.000	90.000.000	-
-Vay ngắn hạn ngân hàng	374.134.782.650	821.861.745.008	610.799.014.968	585.197.512.690
-Thuê tài chính đến hạn trả	21.814.172.623	8.114.807.725	22.866.029.055	7.062.951.293
-Trái phiếu đến hạn trả	350.000.000.000	-	979.166.665	349.020.833.335
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	234.842.969.805	22.866.029.055	472.499.998	257.236.498.862
- Thuê tài chính dài hạn	24.841.969.805	22.866.029.055	-	47.707.998.860
- Trái phiếu	210.001.000.000	-	472.499.998	209.528.500.002
Tổng cộng	986.613.455.885	876.663.908.997	653.061.922.918	1.210.215.441.964

Chi tiết số phát sinh khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số đầu năm	952.978.943.102	937.654.243.196
Số tiền vay phát sinh	621.028.030.000	2.609.232.525.995
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	6.799.431.970	3.139.482.062
Số tiền vay đã trả	(763.016.915.474)	(2.953.131.092.779)
Giảm khác	(89.864.199.238)	-
Vay dài hạn đến hạn trả chuyển sang	22.866.029.055	356.083.784.628
Tăng khác	979.166.665	-
Số cuối kỳ	751.770.486.080	952.978.943.102

Chi tiết số phát sinh khoản vay dài hạn trong kỳ như sau

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số đầu năm	257.236.498.862	340.799.833.333
Số tiền vay phát sinh	-	412.646.663.434
Số tiền vay đã trả	-	(140.126.213.277)
Vay dài hạn đến hạn chuyển sang ngắn hạn	(22.866.029.055)	(356.083.784.628)
Tăng khác	472.499.998	-
Số cuối kỳ	234.842.969.805	257.236.498.862

(*) **Vay ngắn hạn ngân hàng**

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	<i>Số cuối kỳ 31/12/2023</i>		<i>Tổng cộng</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>USD</i>			
Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Bắc An Giang	114.474.262.000	10.637.465	374.134.782.650	4 tháng từ ngày giải ngân	5,0%/năm đối với vay USD; 8,0%/năm đối với vay VND
Vay cá nhân	5.821.530.807		5.821.530.807		Dưới 1 tháng: 2%/năm; Từ 1 tháng trở lên: 12%/năm

Các khoản vay dài hạn đến hạn trả được phân loại sang ngắn hạn của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	<i>Số cuối kỳ 31/12/2023</i>		<i>Tổng cộng</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>USD</i>			
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Công thương Việt Nam – CN TP Hồ Chí Minh (VND)	21.814.172.623		21.814.172.623	60 tháng từ ngày giải ngân	11%/năm đối với vay VND
Trái phiếu AGMH2123001 – Nợ gốc (24.1.9)	350.000.000.000		350.000.000.000	24 tháng từ ngày phát hành	12%/năm đối với vay VND
TỔNG CỘNG	492.109.965.430	10.637.465	751.770.486.080		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối doái	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	182.000.000.000	-	120.464.000.000	5.021.000.000	175.173.572.569	-	482.658.572.569
Lãi/ (Lỗ) trong năm					(234.162.606.334)	1.179.847.364	(232.982.758.970)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(1.000.000.000)		(1.000.000.000)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con					(10.747.675.653)	54.085.172.244	43.337.496.591
Tại ngày 31/12/2022	182.000.000.000	-	120.464.000.000	5.021.000.000	(70.736.709.418)	55.265.019.608	292.013.310.190
Lãi/ (Lỗ) trong năm					(207.759.140.388)	(5.943.895.672)	(213.703.036.060)
Hoàn nhập quỹ			(120.464.000.000)	(5.021.000.000)	125.485.000.000		-
Giảm khác						(49.321.123.936)	(49.321.123.936)
Tại ngày 31/12/2023	182.000.000.000	-	-	-	(153.010.849.806)	-	28.989.150.194

21.2 Cổ phiếu

	31/12/2023		01/01/2023	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.200.000	-	18.200.000	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.200.000	-	18.200.000	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.200.000	-	18.200.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng lương thực	332.909.694.637	2.721.940.114.010
Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa	409.519.027.472	613.603.499.099
Doanh thu bán phân bón, lúa giống	34.169.134.950	92.680.024.720
Doanh thu dịch vụ CNC, gia công	5.115.130.595	1.038.834.378
Doanh thu khác	7.058.856.213	3.315.002.560
	788.771.843.867	3.432.577.474.767
Các khoản giảm trừ	807.847.144	2.728.329.936
Chiết khấu thương mại	300.920.694	607.520.923
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	506.926.450	2.120.809.013
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng lương thực	332.716.218.217	2.719.211.784.074
Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa	409.465.968.836	613.603.499.099
Doanh thu bán phân bón, lúa giống	33.607.822.862	92.680.024.720
Doanh thu dịch vụ CNC, gia công	5.115.130.595	1.038.834.378
Doanh thu khác	7.058.856.213	3.315.002.560
	787.963.996.723	3.429.849.144.831

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Giá vốn bán hàng lương thực	363.941.038.557	2.623.524.040.130
Giá vốn bán xe honda, phụ tùng.	377.338.991.193	545.934.979.744
Giá vốn bán phân bón, lúa giống	27.864.260.437	80.439.649.996
Giá vốn dịch vụ CNC, gia công	512.269.477	402.115.036
Cộng	769.656.559.664	3.250.300.784.906

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lãi thuần từ thanh lý khoản đầu tư vào đơn vị khác	15.932.514.422	19.311.511.058
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.022.956.767	2.926.593.939
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.182.108.493	21.796.867.815
Lãi từ bán chứng khoán kinh doanh	449.257.125	-
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	197.411	3.207.665.690
Khác	-	28.116.557.830
Cộng	19.587.034.218	75.359.196.332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Chi phí lãi vay	111.102.734.537	94.122.569.414
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	7.735.928.431	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	328.417.631	28.407.461.597
Chi phí đầu tư tài chính	83.613.525	38.961.667.337
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(17.950.666.604)	-
Khác	1.423.938.823	1.687.923.771
Cộng	102.723.966.343	163.179.622.119

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Chi phí nhân viên	24.164.740.369	15.624.609.270
Chi phí vật liệu, bao bì	3.546.126.691	50.870.781.661
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.531.286.997	591.133.287
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.250.881.993	1.787.641.892
Chi phí bảo hành	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.068.566.372	119.815.673.741
Chi phí bằng tiền khác	3.902.848.704	11.720.872.529
	46.464.451.126	200.410.712.380

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.755.880.442	19.022.603.496
Chi phí vật liệu quản lý	-	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	6.663.733.649	1.862.522.039
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.788.711.742	3.356.950.491
Thuế, phí và lệ phí	850.006.134	2.559.207.514
Chi phí dự phòng	37.844.855.273	105.362.560.474
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.989.715.521	491.064.386
Chi phí bằng tiền khác	2.874.182.712	9.172.753.057
	70.767.085.473	141.827.661.457

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Chi phí nguyên vật liệu	88.786.191.878	1.097.123.203.599
Chi phí nhân công	42.710.861.564	59.652.566.332
Chi phí khấu hao	28.480.669.954	15.023.720.826
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.760.329.147	119.534.298.568
Chi phí khác	11.845.572.477	61.297.903.453
	195.583.625.020	1.352.631.692.778

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

27. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	13.965.406.583
Thu nhập bất thường khác	7.284.936.035	2.250.453.778
Thu nhập khác	7.284.936.035	16.215.860.361
Lỗ do nhượng bán, thanh lý TSCĐ	26.461.586.228	-
Chi phí bất thường khác	13.592.921.216	1.291.073.925
Chi phí khác	40.054.507.444	1.291.073.925
Lợi nhuận khác	(32.769.571.409)	14.924.786.436

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(213.471.899.487)	(230.459.452.820)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác</i>	<i>(4.104.448.005)</i>	<i>(1.594.002.231)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế</i>	<i>108.392.490.385</i>	<i>102.897.491.033</i>
Tổng thu nhập chịu thuế	(109.183.857.107)	(129.155.964.018)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh lương thực	15%	15%
- Hoạt động khác	20%	20%
	231.136.573	1.605.861.295
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	231.136.573	1.605.861.295

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(213.703.036.060)	(232.982.758.970)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	(5.943.895.672)	1.179.847.363
	(207.759.140.388)	(234.162.606.333)
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông		
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	(11.415)	(12.866)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ trong kỳ kế toán năm 2023 như sau:

Tên công ty

- Công ty TNHH Angimex - Kitoku
- Công ty TNHH TM Saigon An Giang
- Công ty CP Golden Paddy
- Công ty TNHH Thương Mại Louis Angimex
- Công ty TNHH Angimex Furious*
- Công ty CP Louis Capital

* Công ty con chuyển thành công ty liên kết vào thời điểm 31/12/2023

Mối quan hệ

- Công ty liên doanh
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên quan người nội bộ

30.1 Các giao dịch với các bên có liên quan trong năm 2023 :

Các bên liên quan	Quan hệ	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022* đến 31/12/2022
		VND	VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		769.954.680	22.445.360.350
Công Ty TNHH Angimex - Kitoku	Công ty liên doanh	769.954.680	699.958.800
Công ty CP Golden Paddy	Công ty liên kết	-	20.638.491.400
Công ty TNHH Thương Mại Louis Angimex	Công ty liên kết	-	1.106.910.150
ii) Giá vốn mua hàng hóa và dịch vụ		183.148.389	74.857.562.147
Công ty CP Golden Paddy	Công ty liên kết	-	74.711.258.550
Công ty TNHH Thương Mại Louis Angimex	Công ty liên kết	-	159.999
Công ty TNHH TM Saigon An Giang	Công ty liên kết	183.148.389	146.143.598
iii) Cổ tức được chia		3.798.722.199	1.088.026.603
Công ty TNHH TM Saigon An Giang	Công ty liên kết	2.770.543.599	1.088.026.603
Công Ty TNHH Angimex - Kitoku	Công ty liên doanh	1.028.178.600	-
iv) Góp vốn		-	9.800.000.000
Công ty TNHH Thương Mại Louis Angimex	Công ty liên kết	-	9.800.000.000
v) Chuyển nhượng vốn góp		21.000.000.000	32.300.000.000
Công ty CP Louis Capital	Công ty liên quan người nội bộ	21.000.000.000	32.300.000.000

30.2 Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan vào ngày 31/12/2023 :

Các bên liên quan	Quan hệ	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		10.694.886.803	8.084.922.850
Công ty CP Golden Paddy	Công ty liên kết	6.704.922.850	8.084.922.850
Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty liên kết	3.989.963.953	-
ii) Phải thu ngắn hạn khác		14.040.054	-
Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty liên kết	14.040.054	-

30.3 Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

STT	Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	Thủ lao Thành viên HĐQT			
1	Lê Tiến Thịnh	Chủ tịch	-	-
2	Nghiêm Hải Anh	Chủ tịch	200.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

3 Đỗ Thành Nhân	Chủ tịch	-	335.000.000
4 Trịnh Văn Bảo	Chủ tịch	-	221.000.000
5 Lê Văn Huy	Chủ tịch	-	60.000.000
6 Võ Kim Nguyên	Thành viên	-	-
7 Nguyễn Hữu Phú	Thành viên	-	-
8 Đỗ Minh Đức	Thành viên	-	-
9 Nguyễn Đoàn Mạnh Hiếu	Thành viên	-	-
10 Hồ Đăng Dân	Thành viên	-	-
11 Nguyễn Đồng Giang	Thành viên	-	-
12 Phạm Trung Kiên	Thành viên	-	-
13 Đặng Doãn Kiên	Thành viên	-	50.000.000
14 Trịnh Văn Bảo	Thành viên	-	54.000.000
15 Nguyễn Lê Văn	Thành viên	-	50.000.000
		200.000.000	770.000.000

Tiền lương của Ban giám đốc và nhân sự quản lý khác

1 Huỳnh Thanh Tùng	Tổng Giám Đốc	859.600.000	1.538.422.300
2 Võ Thanh Bảo	Tổng Giám Đốc	-	253.226.800
3 Trần Vũ Đình Thi	Phó Tổng Giám Đốc	310.084.300	909.521.255
4 Quách Tất Liệt	Phó Tổng Giám Đốc	274.006.200	787.936.944
5 Nguyễn Thị Minh Hồng	Phó Tổng Giám Đốc	-	280.500.000
6 Vũ Ngọc Long	Phó Tổng Giám Đốc	-	233.241.486
7 Ngô Văn Trị	Phó Tổng Giám Đốc	-	58.350.900
8 Trần Thị Cẩm Châm	Kế toán trưởng	392.350.000	706.104.823
		1.836.040.500	4.767.304.508

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

A. Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Lương thực VND	Honda VND	Phân bón VND	CNC VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Kết quả kinh doanh						
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	332.716.218.217	409.465.968.836	33.607.822.862	5.115.130.595	7.058.856.213	787.963.996.723
LN gộp từ hoạt động kinh doanh	(31.224.820.340)	32.126.977.643	5.743.562.425	4.602.861.118	7.058.856.213	18.307.437.059
Chi phí bán hàng	(12.185.913.717)	(30.976.033.385)	(1.564.921.454)	(1.737.582.570)		(46.464.451.126)
Chi phí quản lý	(53.185.366.169)	(4.809.406.839)	(1.549.618.182)	(585.747.878)		(70.767.085.473)
Thu nhập tài chính						19.587.034.218
Chi phí tài chính						(102.723.966.343)
Thu nhập khác						(32.769.571.409)
Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh, liên kết						1.358.703.587
Lợi nhuận trước thuế						(213.471.899.487)
Thuế TNDN hiện hành						(231.136.573)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						-
Lợi nhuận sau thuế						(213.703.036.060)
Tổng tài sản						
Tài sản bộ phận	680.673.726.678			7.020.904.018		687.694.630.696
Tài sản không phân bổ						571.689.035.594
Cộng						1.259.383.666.290
Tổng nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	169.137.801.111			4.838.250.294		173.976.051.405
Nợ phải trả không phân bổ						1.056.418.464.691
Cộng						1.230.394.516.096

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

B. Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

	Năm 2023		
	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	772.305.833.985	15.658.162.738	787.963.996.723
Giá vốn	756.002.955.201	13.653.604.463	769.656.559.664
Lợi nhuận gộp	16.302.878.784	2.004.558.275	18.307.437.059

	Năm 2022		
	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	1.662.556.725.154	1.767.292.419.677	3.429.849.144.831
Giá vốn	1.543.815.027.929	1.706.485.756.977	3.250.300.784.906
Lợi nhuận gộp	118.741.697.225	60.806.662.700	179.548.359.925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

32. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Đơn vị	31/12/2023	01/01/2023
I. Hệ số thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	0,43	0,76
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,40	0,64
Hệ số thanh toán bằng tiền	Lần	0,01	0,01
II. Hệ số khả năng sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	2,32	5,23
Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu	%	(27,12)	(7,15)
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	%	(16,97)	(12,95)
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	(737,18)	(44,61)
III. Hệ số nợ			
Nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu	%	817,85	89,00
Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu	%	4.244,33	441,34
Nợ dài hạn trên tổng tài sản	%	18,83	16,44
Tổng nợ trên tổng tài sản	%	97,70	81,53

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 29 tháng 01 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC


Huỳnh Minh Phương


TRẦN THỊ CẨM CHÂM



HUỲNH THANH TÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 41.../XNK-TCKT
(V/v giải trình lợi nhuận QIV/2023 tăng so với
QIV/2022)

An Giang, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

- Căn cứ theo Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với các Công ty niêm yết.
- Căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV kết thúc tại ngày 31/12/2023 do Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang tự lập.

Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang xin giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV năm 2023 tăng so với cùng kỳ như sau:

1. Đối với BCTC riêng lẻ:

Trong kỳ kinh doanh Quý IV/2023, Công ty ghi nhận doanh thu thuần giảm 29.173 triệu đồng tương ứng giảm 19% so cùng kỳ. Doanh thu bán hàng giảm dẫn đến chi phí bán hàng cũng giảm tương ứng, mặc dù công ty đã tiết giảm chi phí bán hàng và quản lý nhưng các khoản chi phí tài chính vẫn còn cao (chủ yếu là dự phòng khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và chi phí lãi vay) nên kết quả hoạt động kinh doanh tuy có cải thiện hơn nhưng vẫn lỗ. Lỗ sau thuế quý IV/2023 là 166.495 triệu đồng, giảm lỗ 80.193 triệu đồng, tương ứng giảm lỗ 32% so với cùng kỳ.

2. Đối với BCTC hợp nhất:

Doanh thu thuần hợp nhất giảm 95.453 triệu đồng tương ứng giảm 28% so cùng kỳ. Tương tự như báo cáo riêng, mặc dù công ty đã nỗ lực tiết giảm chi phí tuy nhiên chi phí lãi vay vẫn còn cao nên công ty vẫn lỗ từ hoạt động kinh doanh. Lỗ sau thuế hợp nhất Quý IV/2023 là 157.677 triệu đồng, giảm lỗ 40.261 triệu đồng, tương ứng giảm lỗ 20% so với cùng kỳ.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	BCTC riêng Q4.2023				BCTC HN Q4.2023			
	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch	%	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch	%
Doanh thu thuần bán hàng & dịch vụ	126.098	155.271	(29.173)	(19%)	242.677	338.130	(95.453)	(28%)
Giá vốn hàng bán	126.446	146.582	(20.137)	(14%)	246.141	334.644	(88.502)	(26%)
Lợi nhuận gộp	(348)	8.689	(9.037)	(104%)	(3.465)	3.486	(6.951)	(199%)
Doanh thu hoạt động tài chính	653	2.622	(1.969)	(75%)	696	6.223	(5.527)	(89%)
Chi phí tài chính	109.325	198.575	(89.249)	(45%)	52.981	71.620	(18.638)	(26%)
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	41.522	45.261	(3.739)	(8%)	45.061	48.614	(3.554)	(7%)
Phản lãi lỗ trong Cty LDLK	-	-	-	-	2.951	836	2.114	253%
Chi phí bán hàng	1.972	8.230	(6.258)	(76%)	11.205	19.912	(8.706)	(44%)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25.862	49.642	(23.781)	(48%)	49.235	114.464	(65.228)	(57%)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(136.854)	(245.136)	108.282	(44%)	(113.240)	(195.450)	82.210	(42%)
Lợi nhuận khác	(29.642)	(78)	(29.564)	38.046%	(44.437)	(432)	(44.005)	10.183%
Tổng lợi nhuận trước thuế	(166.495)	(245.214)	78.719	32%	(157.677)	(195.882)	38.205	20%
Thuế TNDN	-	1.475	(1.475)	(100%)	-	2.055	(2.055)	(100%)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(166.495)	(246.689)	80.193	32%	(157.677)	(197.937)	40.261	20%

(Nguồn: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý IV/2023 do Công ty tự lập)

Trên đây là thông tin giải trình của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh được biết.

Trân trọng kính chào./.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Thư ký HDQT



HUYNH THANH TÙNG